

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4696/UBND-VHXH

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2015

V/v Đoàn giám sát của Ủy ban về các
vấn đề xã hội đến làm việc tại tỉnh

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực hiện Công văn số 3993/UBND-VHXH13, ngày 25/6/2015 của Ủy ban về các vấn đề xã hội - Quốc hội Khóa XIII về việc Đoàn giám sát của Ủy ban về các vấn đề xã hội đến làm việc tại tỉnh Đắk Lắk (*Photo kèm theo*); Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

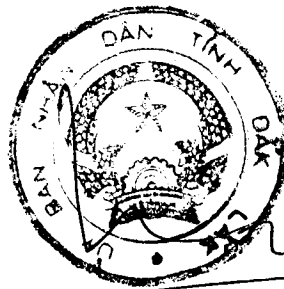
Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, tham mưu, dự thảo Thông báo Chương trình làm việc của Đoàn giám sát tại tỉnh và chuẩn bị báo cáo cho UBND tỉnh về: Tình hình thực hiện Luật Người cao tuổi; Tình hình thực hiện Luật người khuyết tật theo tinh thần đề nghị của Ủy ban về các vấn đề xã hội tại Công văn số 3993/UBND-VHXH13 nêu trên; dự thảo Báo cáo và Thông báo gửi về UBND tỉnh trước ngày 20/7/2015.

Nhận được Công văn này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện./*z*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh (Đ/c Bình);
- Ban đại diện Hội NCT tỉnh;
- Lưu: VT, VHXH, (H'N-166)

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Huỳnh Ngọc Bình

QUỐC HỘI KHÓA XIII
ỦY BAN VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3993/UBVĐXH13

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2015

V/v đoàn giám sát của Ủy ban
về các vấn đề xã hội tại tỉnh Đắk Lắk

VĂN PHÒNG ỦY BAN VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK	
SỐ: 3993	Ngày 29.6.15.
Chuyên:	

Kính gửi: Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Thực hiện chương trình công tác năm 2015, Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội dự kiến tổ chức Đoàn giám sát *tại tỉnh Đắk Lắk từ ngày 11 đến ngày 12 tháng 8 năm 2015*. Nội dung giám sát bao gồm:

- Tình hình thực hiện Luật người cao tuổi;
- Tình hình thực hiện Luật người khuyết tật.

Trân trọng đề nghị Thường trực Ủy ban chuẩn bị báo cáo, chỉ đạo các cơ quan có liên quan báo cáo về những nội dung nêu trên bằng văn bản để làm việc với Đoàn (*theo dự kiến kế hoạch và đề cương giám sát gửi kèm*).

Địa chỉ liên hệ: Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội, 22 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội.

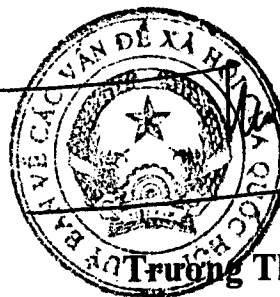
Điện thoại: 08046748/0904966789 (đ/c Ngọc). Fax: 08046328.

Thư điện tử: ngocnh@qh.gov.vn, ngoc741969@gmail.com

TM. ỦY BAN VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI
CHỦ NHIỆM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ nhiệm Ủy ban (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH, TTHĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: HC, CVĐXH.
- Số e-Pas: 41037



Trương Thị Mai

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIÁM SÁT **Tại tỉnh Đắk Lắk**

I. Thứ hai, ngày 10/8/2015

Đoàn rời Hà Nội đi Đắk Lắk

II. Thứ ba, ngày 11/8/2015: Đoàn giám sát làm việc tại 01 xã/phường và 01 huyện/thành phố

1. Buổi sáng: Làm việc với 01 xã/phường

- *Địa điểm:* Trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường

- *Thời gian:* Bắt đầu từ 8:30

2. Buổi chiều: Làm việc với UBND huyện/thành phố (cấp trên trực tiếp của xã Đoàn đã làm việc buổi sáng)

- *Địa điểm:* Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện/thành phố

- *Thời gian:* Bắt đầu từ 14:00

- *UBND tỉnh:* Bố trí các xã/phường, huyện/thành phố làm việc với Đoàn; mời lãnh đạo UBND tỉnh, các sở, ngành và các hội liên quan đến nội dung giám sát tham gia các buổi làm việc tại huyện/thành phố, xã/phường phù hợp.

- *UBND xã/ phường, huyện/thành phố:* Chuẩn bị đầy đủ nội dung báo cáo theo đề cương giám sát và mời lãnh đạo các phòng, ban, cán bộ, các hội có liên quan đến nội dung giám sát làm việc với Đoàn.

*** Kết thúc thời gian làm việc buổi chiều, Đoàn thăm Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh.**

III. Thứ tư, ngày 12/8/2015

1. Buổi sáng: Đoàn làm việc với UBND tỉnh

- *Nội dung:* Làm việc với UBND tỉnh về toàn bộ nội dung giám sát

- *Địa điểm:* Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh

- *Thời gian:* Bắt đầu từ 08:00

Thành phần làm việc với đoàn giám sát: Đại diện lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh; lãnh đạo Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Y tế; Sở Tài chính, Sở Giao thông và Vận tải, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông; Đại diện lãnh đạo: Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh, Hội Người khuyết tật tỉnh.

2. Buổi chiều: Đoàn rời Đắk Lắk đi Kon Tum

ĐỀ CƯƠNG
MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU BÁO CÁO ĐOÀN GIÁM SÁT
“Tình hình thực hiện Luật người cao tuổi và Luật người khuyết tật”

A. LUẬT NGƯỜI CAO TUỔI

I. Việc xây dựng, ban hành văn bản để thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước (QLNN) về người cao tuổi (NCT) tại địa phương

- Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề liên quan đến NCT tại địa phương.

- Số lượng (văn bản quy phạm pháp luật, văn bản cá biệt) đã ban hành; nội dung điều chỉnh; thời điểm ban hành.

- Những chính sách riêng của địa phương nhằm chăm sóc và phát huy vai trò NCT.

- Việc tổ chức tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) về NCT do tỉnh ban hành và kết quả xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật (nếu có).

II. Về tình hình tổ chức thi hành Luật NCT tại địa phương

1. Việc chỉ đạo tuyên truyền, phân công trách nhiệm tổ chức thi hành luật.

2. Việc xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động về NCT.

3. Việc lồng ghép chính sách NCT trong chính sách phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) tại địa phương.

4. Việc báo cáo về kết quả thực hiện công tác NCT trong báo cáo KT-XH hàng năm của địa phương.

5. Việc bố trí kinh phí đối với công tác NCT và hỗ trợ kinh phí đối với Quỹ NCT.

6. Việc thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực công tác NCT.

III. Kết quả thực hiện các chính sách chăm sóc, phát huy vai trò NCT

1. Chăm sóc sức khỏe NCT

- Việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức phổ thông về chăm sóc sức khỏe; hướng dẫn NCT các kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe.

- Việc tổ chức lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe NCT.

- Việc tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho NCT.

- Việc bố trí kinh phí cho công tác chăm sóc sức khỏe NCT.

- Việc thực hiện chế độ BHYT cho NCT thuộc diện BTXH.

- Việc khám, chữa bệnh cho NCT cô đơn tại nơi cư trú.

- Việc tổ chức khám, chữa bệnh cho NCT tại các cơ sở y tế tại địa phương.

- Việc khuyến khích khám, chữa bệnh miễn phí cho NCT.

- Công tác chỉ đạo, quản lý, thanh tra, kiểm tra các cơ sở y tế tại địa phương trong việc thực hiện các vấn đề trên.

2. Chăm sóc NCT trong hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch, giao thông công cộng

- Việc đầu tư, xây dựng các cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, du lịch cho NCT.

- Kết quả hỗ trợ NCT:
- + Trong cung cấp thông tin, tài liệu;
- + Tham gia các hoạt động văn hóa, giải trí, du lịch;
- + Luyện tập dưỡng sinh và tham gia các hoạt động thể dục, thể thao phù hợp;
- + Hỗ trợ của chính quyền (về địa điểm, mặt bằng/dụng cụ, phương tiện, cơ sở vật chất...);
- + Giảm giá vé, giá dịch vụ đối với NCT.
- Tình hình thực hiện xã hội hóa trong việc thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, giải trí, du lịch cho NCT.

3. Bảo trợ xã hội đối với NCT

- Số lượng/phân loại NCT thuộc diện bảo trợ xã hội (BTXH) tại địa phương (từ thời điểm Luật có hiệu lực thi hành đến hết năm 2014):

TT	Phân loại NCT thuộc diện BTXH	Số lượng		
		Tổng	Nữ	Nam
1	NCT thuộc hộ nghèo, cô đơn, sống tại cộng đồng, trong đó:			
	- Số có người nhận chăm sóc tại cộng đồng;			
	- Số không có người nhận chăm sóc tại cộng đồng			
	- Số có nguyện vọng vào cơ sở BTXH nhưng chưa được giải quyết			
2	NCT thuộc hộ nghèo, cô đơn, sống tại cơ sở BTXH			
3	NCT từ đủ 80 tuổi trở lên, không có lương hưu, trợ cấp BHXH hoặc trợ cấp xã hội hàng tháng			

- Tình hình thực hiện các chế độ BTXH đối với NCT sống tại cộng đồng:
 - + Bảo hiểm y tế;
 - + Trợ cấp hàng tháng/ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng;
 - + Hỗ trợ chi phí mai táng.
 - Tình hình thực hiện các chế độ BTXH đối với NCT thuộc diện BTXH, sống tại cơ sở BTXH.
 - Chính sách riêng của địa phương về BTXH với NCT (về mức trợ cấp, phạm vi đối tượng...).
 - Việc thành lập, quản lý cơ sở chăm sóc NCT tại địa phương:
 - + Số lượng cơ sở chăm sóc NCT đã được thành lập (phân loại theo từng loại hình); số cơ sở chăm sóc NCT sẽ được thành lập (đã có kế hoạch);
 - + Chính sách ưu đãi của địa phương đối với việc thành lập cơ sở chăm sóc NCT (về đất đai, mặt bằng; về hỗ trợ kinh phí; ...); kết quả thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực này.
- ### 4. Chúc thọ, mừng thọ và tổ chức tang lễ
- Tình hình tổ chức chúc thọ, mừng thọ NCT tại địa phương (kinh phí, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp).

- Việc tổ chức thanh tra, kiểm tra tại cơ sở về việc tổ chức chúc thọ, mừng thọ (số lượng, kinh phí, mức độ bao phủ...).

- Việc tổ chức tang lễ cho NCT, việc hỗ trợ kinh phí, thủ tục nhận hỗ trợ.

- Có quy định gì riêng đối với việc tổ chức mai táng cho NCT cô đơn.

5. Phát huy vai trò NCT

- Tình hình chỉ đạo, triển khai các hoạt động/phong trào phát huy vai trò NCT.

Cụ thể là phong trào gì, việc gì.

- Việc phối hợp, hỗ trợ hoạt động của Hội NCT.

- Số NCT tại địa phương được biểu dương, khen thưởng.

6. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về NCT

- Việc tổ chức thanh tra, kiểm tra của cơ quan QLNN về công tác NCT:

+ Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra;

+ Những vấn đề nổi lên qua thanh tra, kiểm tra.

- Tình hình khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật

về NCT:

+ Số lượng khiếu nại, tố cáo;

+ Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tình hình vi phạm pháp luật về NCT:

+ Số vụ việc vi phạm;

+ Số vụ việc đã xử lý;

+ Kết quả xử lý.

- Đánh giá về việc thực hiện công tác QLNN, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực NCT tại địa phương.

7. Đánh giá chung, kiến nghị, đề xuất

- Đánh giá việc thực hiện trách nhiệm của UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định của Luật NCT. Nguyên nhân (khách quan, chủ quan).

- Phương hướng, giải pháp khắc phục các hạn chế, vướng mắc.

- Một số kiến nghị đối với các cơ quan cụ thể.

Phụ lục

SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ TÌNH HÌNH NGƯỜI CAO TUỔI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(từ thời điểm Luật có hiệu lực thi hành đến hết năm 2014)

- Tổng số NCT/tổng dân số, trong đó:

+ Số NCT từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi;

+ Số NCT từ đủ 80 tuổi trở lên;

+ Số NCT từ đủ 90 tuổi trở lên;

+ Số NCT thọ 100 tuổi trở lên.

- Số NCT thuộc hộ nghèo

- Số NCT cô đơn, không có người phụng dưỡng, trong đó:

+ Số NCT cô đơn sống ở cộng đồng;

+ Số NCT cô đơn được tiếp nhận vào cơ sở BTXH

B. LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT

I. Việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước (QLNN) về người khuyết tật (NKT) tại địa phương

- Việc lồng ghép công tác NKT vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

- Việc bảo đảm điều kiện để NKT thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm.

- Việc tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ NKT.

II. Về tình hình tổ chức thi hành Luật NKT tại địa phương

1. Việc chỉ đạo tuyên truyền, phân công trách nhiệm tổ chức thi hành luật.

2. Việc bố trí kinh phí cho công tác NKT và hỗ trợ kinh phí cho Quỹ trợ giúp NKT.

3. Việc thực hiện xã hội hóa hoạt động trợ giúp NKT.

4. Tình hình xác nhận NKT và hoạt động của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật ở cấp xã

III. Kết quả thực hiện các chính sách với NKT tại địa phương

1. Trách nhiệm xác định mức độ khuyết tật

Kết quả thực hiện xác định mức độ khuyết tật tại cấp xã: hội đồng xác định mức độ khuyết tật, thủ tục xác định mức độ khuyết tật, giấy xác nhận khuyết tật.

2. Chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng

- Hoạt động thực tế của trạm y tế xã đối với việc:

+ Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức phổ thông về chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật; hướng dẫn NKT phương pháp phòng bệnh, tự chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng;

+ Lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe NKT;

+ Khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với phạm vi chuyên môn cho NKT..

- Bảo hiểm y tế

- Kết quả thực hiện việc chăm sóc sức khỏe ban đầu tại nơi cư trú.

- Kết quả thực hiện trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Kết quả thực hiện việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

3. Giáo dục

- Kết quả thực hiện các quy định về giáo dục đối với NKT.

- Kết quả thực hiện việc thành lập hoặc cho phép thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

4. Dạy nghề và việc làm

- Tình hình NKT tự tạo việc làm, hộ gia đình tạo việc làm cho NKT.

- Kết quả thực hiện các chính sách ưu đãi khi NKT tự tạo việc làm, hộ gia đình tạo việc làm cho NKT được hưởng chính sách (vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất kinh doanh từ Ngân hàng Chính sách xã hội. Hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.

- Trách nhiệm chủ trì, phối hợp của Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan hướng

dẫn về sản xuất kinh doanh, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm do NKT làm ra.

- Số liệu về cơ sở sản xuất, kinh doanh ở địa phương sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là NKT; các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên đã được hưởng các chính sách ưu đãi nào theo quy định của Luật NKT.

- Số liệu về NKT trong độ tuổi lao động (15-60 tuổi) được dạy nghề, tạo việc làm.

- Kết quả thực hiện các chính sách khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhận NKT vào làm việc theo quy định của Luật NKT.

5. Văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch

- Kết quả thực hiện các quy định về văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch (việc lồng ghép vào đời sống văn hóa cộng đồng, loại hình tổ chức)

- Trách nhiệm của cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch tại địa phương: kết quả đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện trợ giúp và tạo điều kiện thuận lợi để NKT tham gia sinh hoạt văn hóa, tập luyện thể dục, thể thao, giải trí và du lịch; kết quả việc bố trí nhân lực, phương tiện, công cụ hỗ trợ NKT khi tổ chức những hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch.

- Kết quả thực hiện việc miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch theo quy định của Luật NKT và văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Bảo trợ xã hội

Việc thực hiện quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng, mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, mức hỗ trợ chi phí mai táng, mức cấp kinh phí nuôi dưỡng NKT đặc biệt nặng trong cơ sở bảo trợ xã hội (BTXH) thuộc thẩm quyền quản lý.

7. Trợ giúp pháp lý

Kết quả thực hiện các quy định về trợ giúp pháp lý cho NKT

8. Tiếp cận các công trình công cộng, giao thông

- Kết quả thực hiện việc miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ giao thông công cộng

- Kết quả thực hiện lộ trình cải tạo nhà chung cư, công trình công cộng

- Kết quả thực hiện việc đảm bảo phương tiện giao thông tiếp cận

9. Tổ chức, hoạt động của Hội NKT tại địa phương

10. Bộ máy làm công tác NKT ở địa phương

11. Tình hình Quỹ trợ giúp NKT ở địa phương

IV. Đánh giá chung và kiến nghị

1. Đánh giá chung: Về ưu điểm, hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân

2. Kiến nghị và đề xuất giải pháp

Phụ lục

SỐ LIỆU CƠ BẢN

VỀ TÌNH HÌNH NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(từ thời điểm Luật có hiệu lực thi hành đến hết năm 2014)

- Tổng số NKT/tổng dân số.

- Số lượng NKT tại địa phương phân theo giới tính (nam, nữ)
- Số lượng NKT là trẻ em/tổng số trẻ em tại địa phương
- Số lượng NKT là người cao tuổi/ tổng số người cao tuổi tại địa phương
- Số NKT thuộc hộ nghèo
- Số NKT cô đơn, không có người phụng dưỡng, trong đó:
 - + Số NKT cô đơn sống ở cộng đồng;
 - + Số NKT cô đơn được tiếp nhận vào cơ sở BTXH
- Số lượng NKT tại địa phương phân theo dạng khuyết tật
 - + Khuyết tật vận động;
 - + Khuyết tật nghe, nói;
 - + Khuyết tật nhìn;
 - + Khuyết tật thần kinh, tâm thần;
 - + Khuyết tật trí tuệ;
 - + Khuyết tật khác.
- Số lượng NKT tại địa phương phân theo mức độ khuyết tật
 - + NKT đặc biệt nặng
 - + NKT nặng
 - + NKT nhẹ
- Số lượng NKT tại địa phương phân theo độ tuổi
 - + Từ 0 đến dưới 6 tuổi
 - + Từ 6 đến 14 tuổi
 - + Từ 15 tuổi đến 60 tuổi
 - + Trên 60 tuổi trở lên

Ghi chú: Trên đây là các gợi ý về nội dung chính, các địa phương tùy theo từng cấp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, hoạt động cụ thể để xây dựng báo cáo chi tiết, đầy đủ và lập biểu bảng, phụ lục số liệu, văn bản phù hợp để báo cáo Đoàn giám sát.